

Hydrocarbons

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 alkane	烷烃	wán tīng
+ hydrogenation	氢化	qīng huà
 alkene	烯烃	xī tīng
 cracking	裂化	liè huà
 combustion	燃烧	rán shāo
 complete combustion	完全燃烧	wán quán rán shāo
 incomplete combustion	不完全燃烧	bù wán quán rán shāo
 carbon monoxide	一氧化碳	yī yǎng huà tàn
 free-radical substitution	自由基取代	zì yóu jī qǔ dài
 ultraviolet light	紫外线	zǐ wài xiàn
 initiation	引发	yǐn fā
 free radical	自由基	zì yóu jī
 propagation	增长	zēng zhǎng
 termination	终止	zhōng zhǐ
 crude oil	原油	yuán yóu
 fraction	馏分	liú fēn
 polarity	极性	jí xìng
— elimination	消去	xiāo qù
 halogenoalkane	卤代烷	lǔ dài wán
 dehydration	脱水	tuō shuǐ
 alcohol	醇	chún
+ electrophilic addition	亲电加成	qīn diàn jiā chéng
 steam	水蒸气	shuǐ zhēng qì
 hydrogen halide	卤化氢	lǔ huà qīng

English	中文	Pinyin
 diol	二醇	èr chún
 bromine water	溴水	xiù shuǐ
 addition polymerisation	加成聚合	jiā chéng jù hé
 polymer	聚合物	jù hé wù
 carbocation	碳正离子	tàn zhèng lí zi
$\rightarrow$ inductive effect	诱导效应	yòu dǎo xiào yìng
 Markovnikov's rule	马氏规则	mǎ shì guī zé